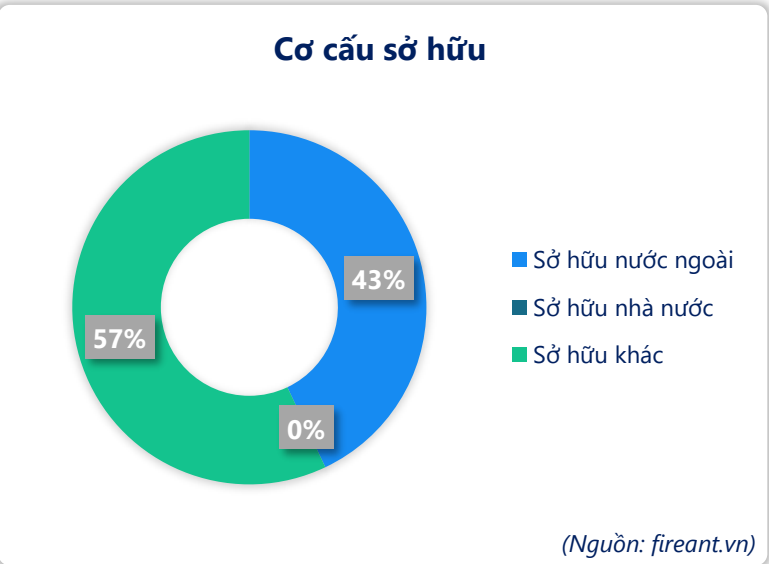
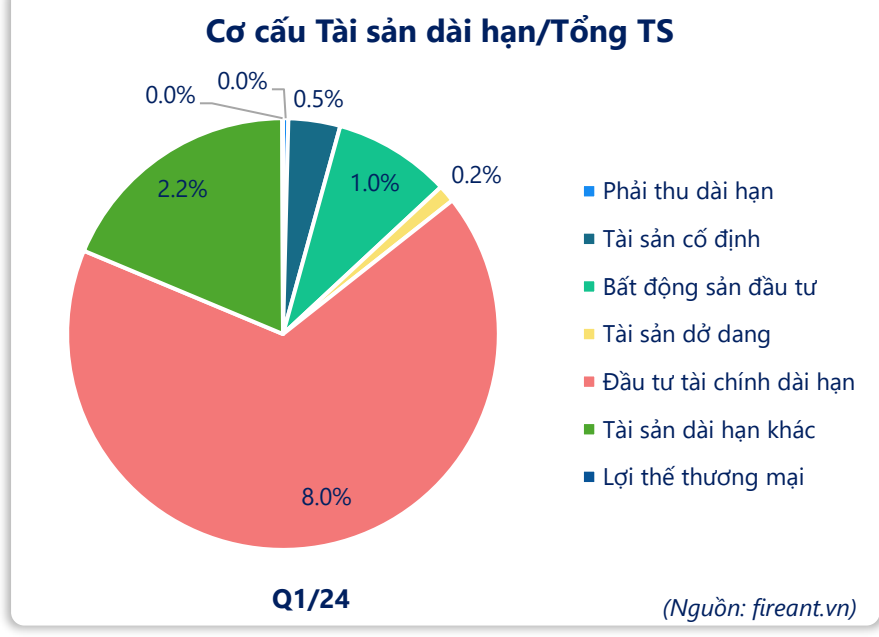
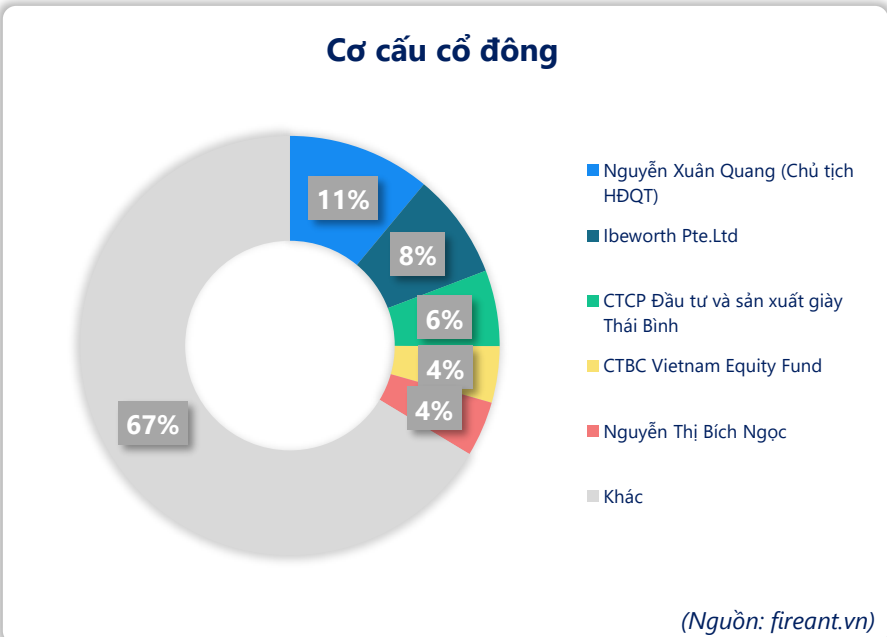
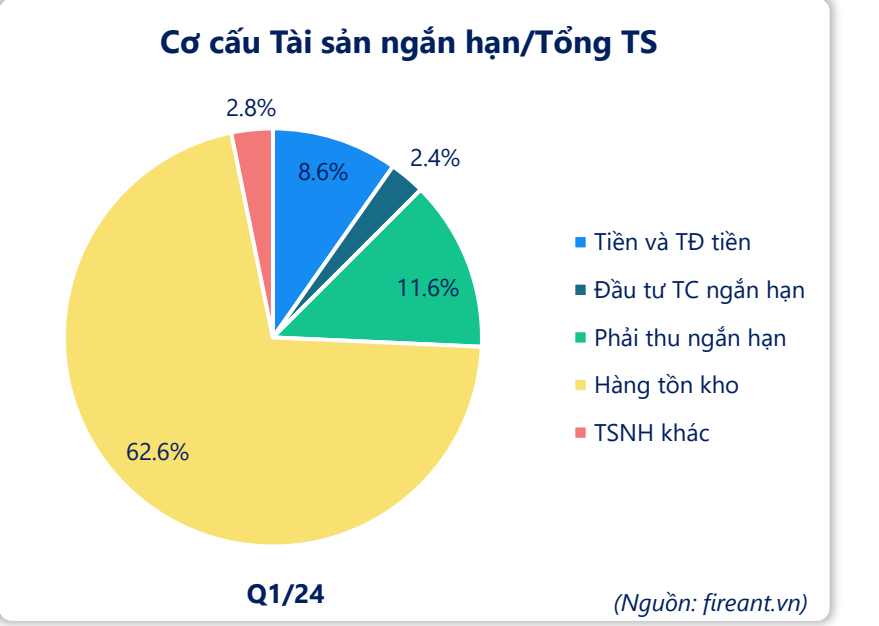
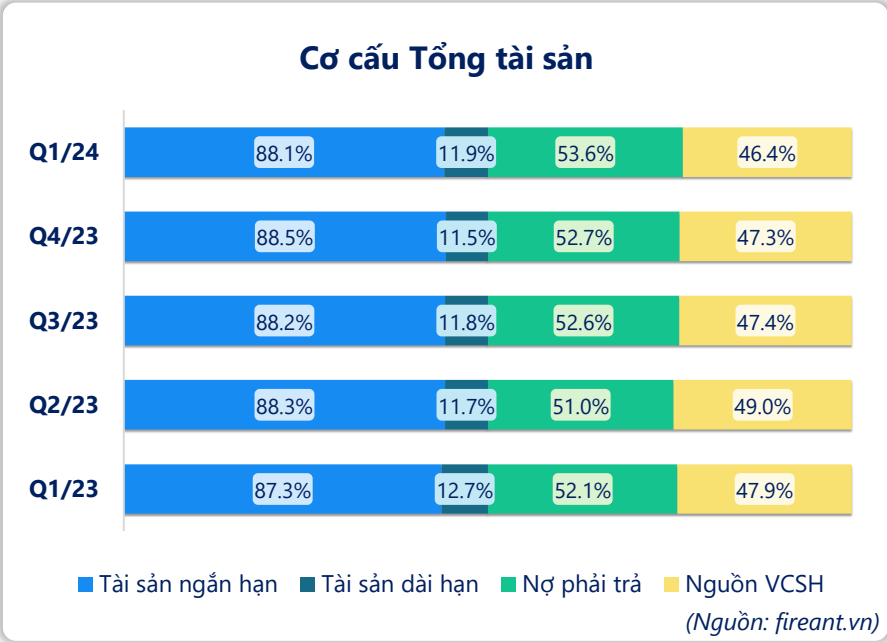


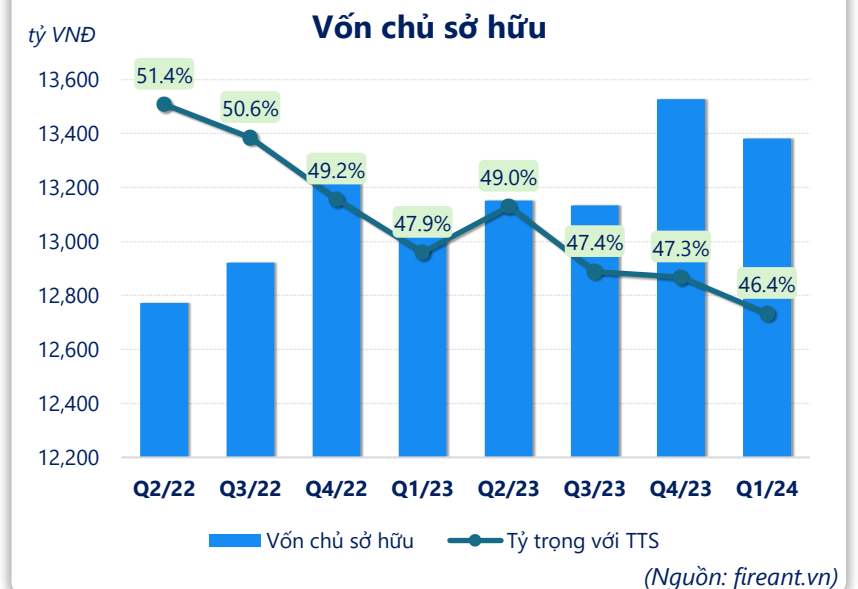
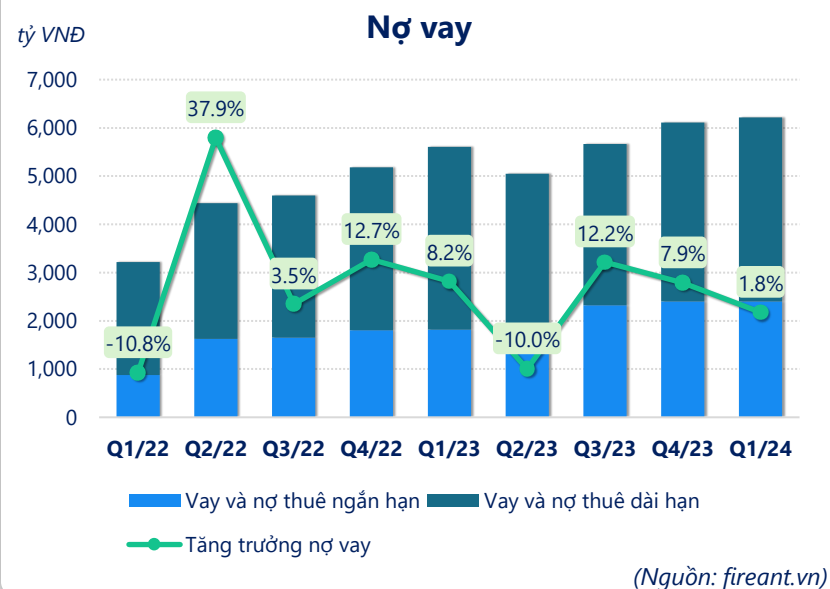
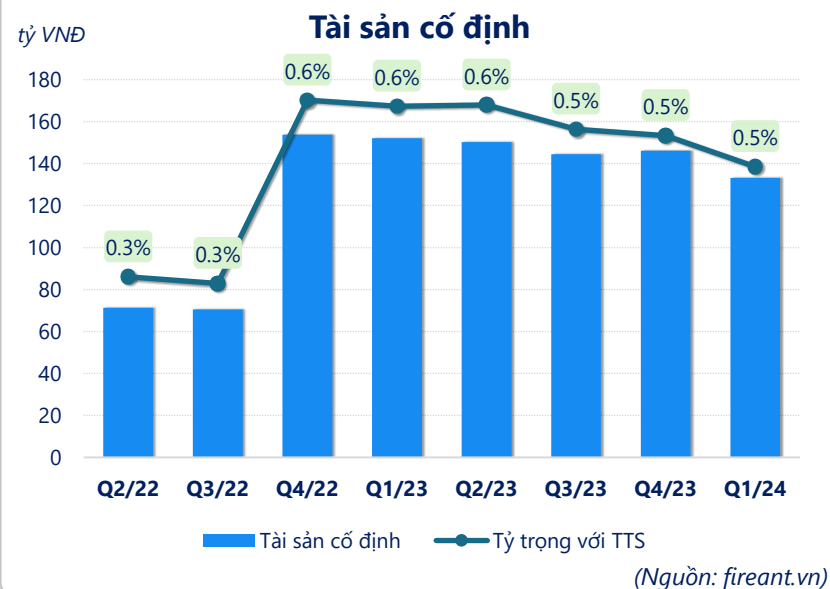
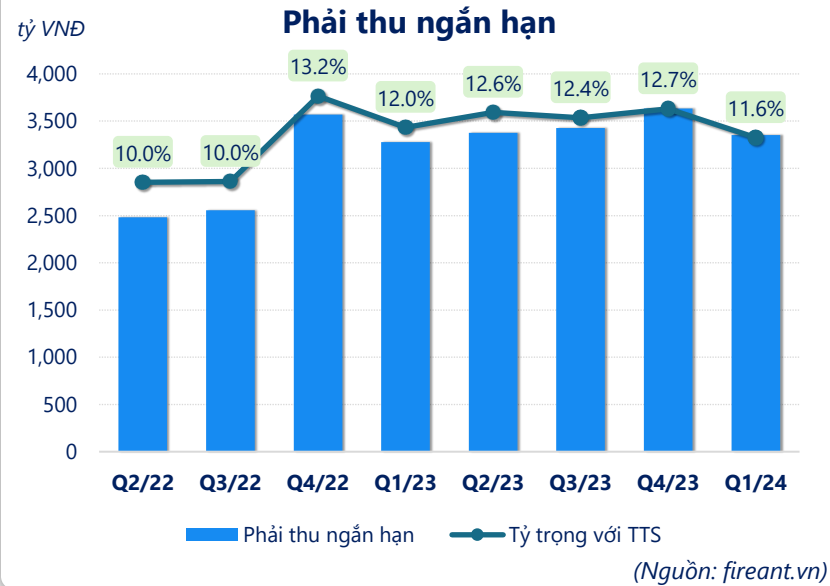
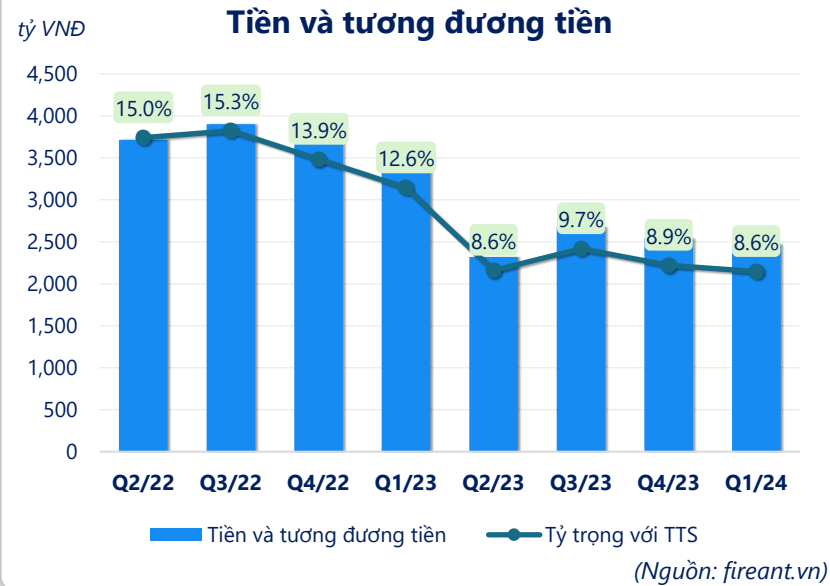
Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		43,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		44,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,632
SL cổ phiếu LH		384,777,471
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,161,931
% sở hữu nước ngoài		42.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		16,680
P/E		41.7
EPS		1,040

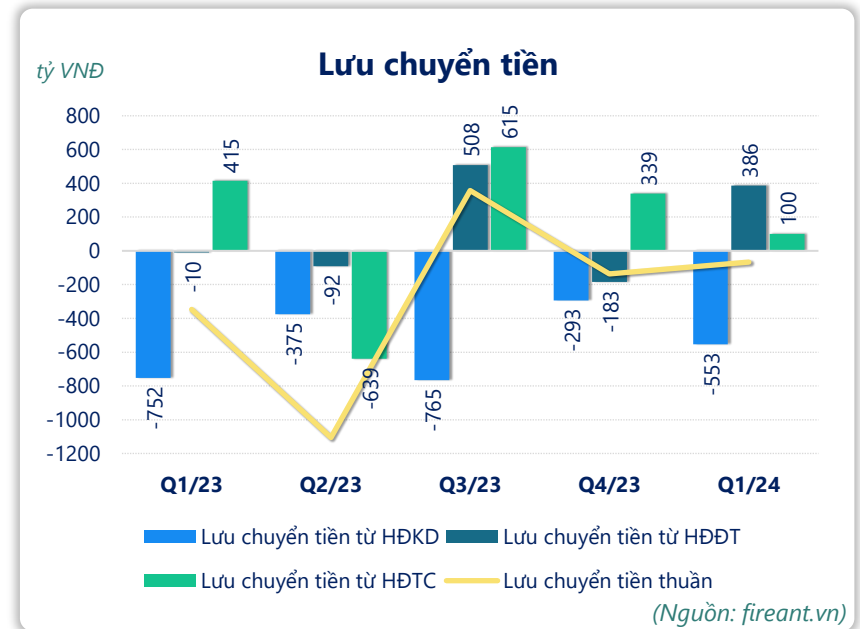
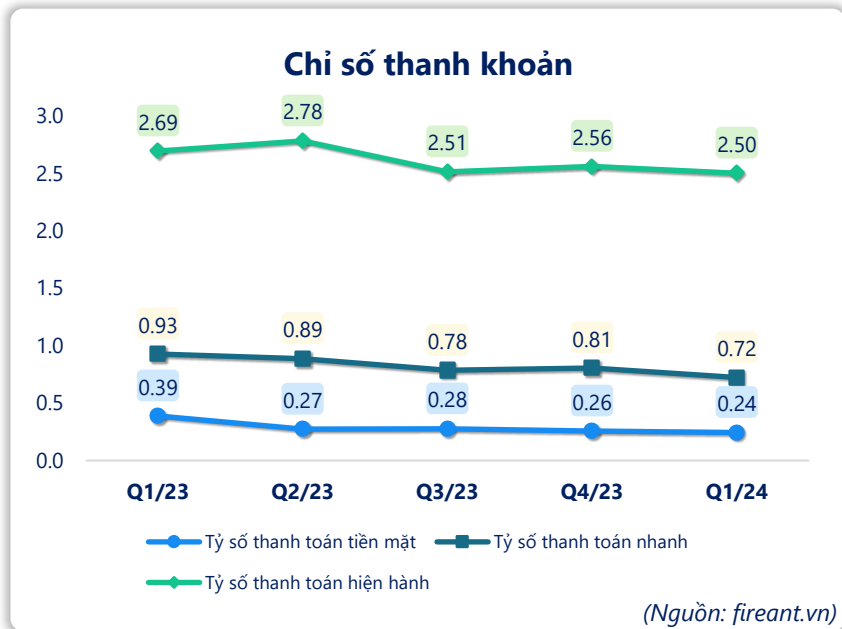
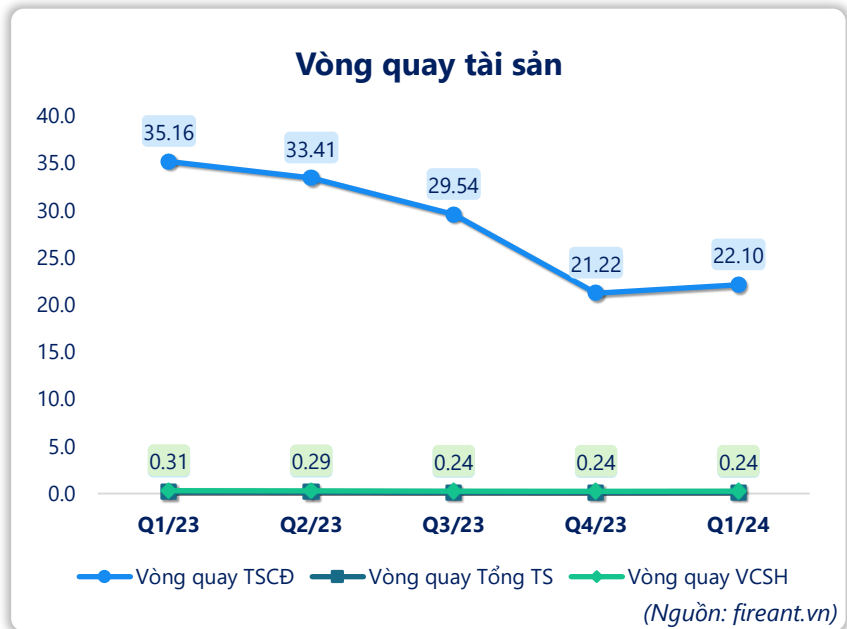
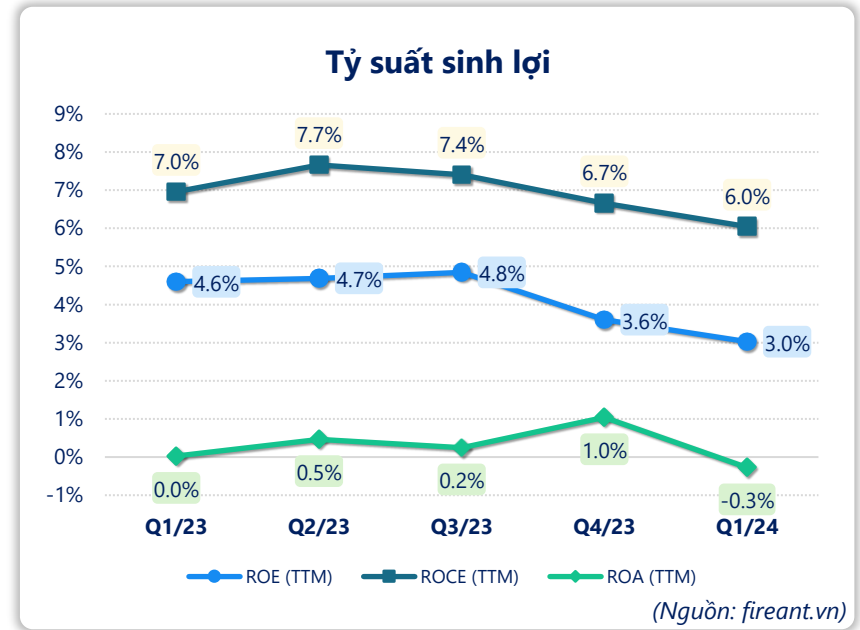
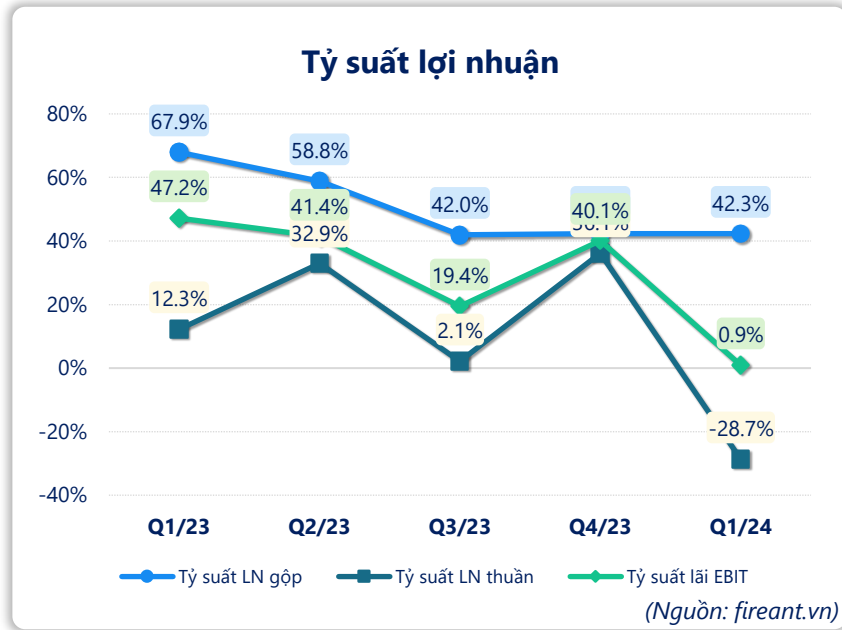
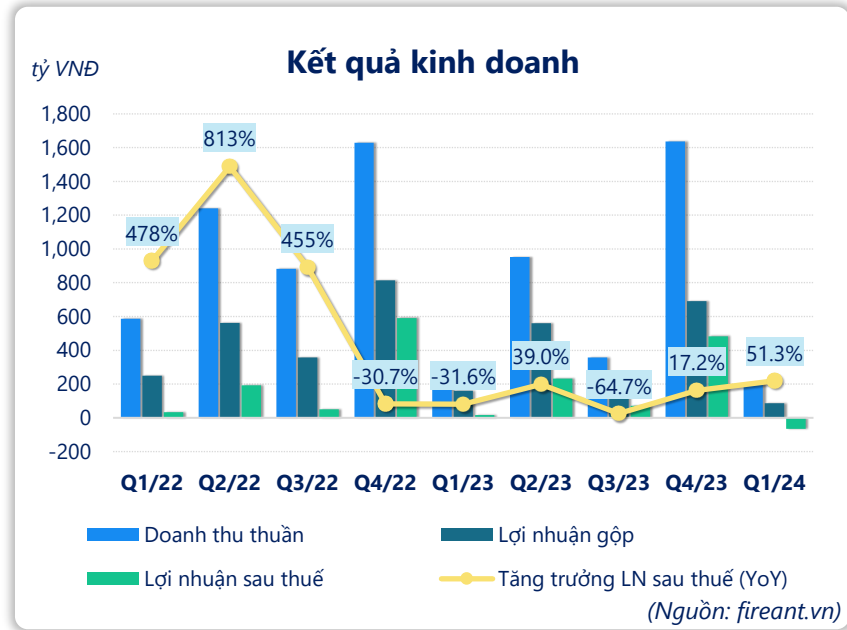
	YTD	1T	3T	6T
NLG	18.4%	1.6%	16.8%	23.9%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%



CTCP Đầu tư Nam Long (HSX: NLG)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	28,822	28,611	0.7%
Tài sản ngắn hạn	25,392	25,313	0.3%
Tiền và tương đương tiền	2,473	2,540	-2.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	702	1,050	-33.2%
Phải thu ngắn hạn	3,353	3,637	-7.8%
Hàng tồn kho	18,051	17,353	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	813	733	10.9%
Tài sản dài hạn	3,429	3,298	4.0%
Phải thu dài hạn	13.7	13.3	2.8%
Tài sản cố định	133	141	-5.3%
Bất động sản đầu tư	301	305	-1.2%
Tài sản dở dang	44.5	44.4	0.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,296	2,220	3.4%
Tài sản dài hạn khác	639	572	11.8%
Lợi thế thương mại	2.01	3.17	-36.7%
Nợ phải trả	15,440	15,078	2.4%
Nợ ngắn hạn	10,156	9,886	2.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,403	2,402	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,049	1,175	-10.8%
Nợ dài hạn	5,284	5,192	1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,812	3,705	2.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	13,381	13,533	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	13,381	13,533	-1.1%
Vốn điều lệ	3,848	3,848	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	235	953	357	1,636	205
Giá vốn hàng bán	75.4	393	207	944	118
Lợi nhuận gộp	160	561	150	692	86.5
Doanh thu HĐTC	45.8	40.5	32.0	128	25.7
Chi phí TC	76.5	74.5	66.4	87.1	50.6
Chi phí lãi vay	76.5	74.5	66.2	44.9	48.4
LN trong công ty LKLD	78.3	37.2	89.4	213	24.2
Chi phí bán hàng	37.1	128	72.4	187	32.9
Chi phí QLDN	141	122	125	167	112
LN thuần từ HĐKD	28.8	314	7.55	591	-58.7
Lợi nhuận khác	5.59	6.21	-4.40	19.2	12.2
LN trước thuế	34.4	320	3.15	611	-46.6
Lợi nhuận sau thuế	16.2	231	70.9	482	-65.0
LNST của CĐ cty mẹ	6.81	121	66.3	290	-76.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-752	-375	-765	-293	-553
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.4	-91.6	508	-183	386
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	415	-639	615	339	100
Tiền đầu kỳ	3,773	3,426	2,320	2,677	2,540
Lưu chuyển tiền thuần	-347	-1,106	357	-137	-66.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3,426	2,320	2,677	2,540	2,473

(Nguồn: fireant.vn)